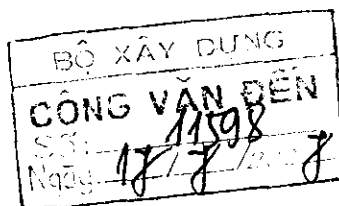


KCT.T. H
 UBND TỈNH ĐỒNG THÁP
 SỞ TÀI CHÍNH - SỞ XÂY DỰNG



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Cao Lãnh, ngày 06 tháng 07 năm 2007

THÔNG BÁO LIÊN SỞ

" Về giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2007 "

...**...

Căn cứ Thông tư liên tịch số 38/TTLT ngày 26/04/2004 của Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn và kiểm soát giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

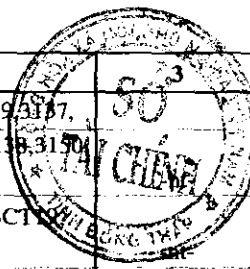
Căn cứ giá thị trường (giá tại TP, thị xã, thị trấn) tỉnh Đồng Tháp. Liên Sở Tài chính - Xây dựng thông báo giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2007 như sau:

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX CÓ VAT	TP. C.LÃNH CÓ THUẾ VAT	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ									
						GIÁ BÁN CÓ THUẾ VAT VÀ CHI PHÍ VẬN CHUYỂN TRONG NỘI Ô THỊ XÃ, THỊ TRẤN									
						HUYỆN CAO LÃNH	HUYỆN THÁP MƯỜI	HUYỆN LẤP VÒ	HUYỆN LAI VUNG	THỊ XÃ SAĐEC	HUYỆN CHÂU THÀNH	HUYỆN THANH BÌNH	HUYỆN TAM NÔNG	HUYỆN HỒNG NGỰ	HUYỆN TÂN HỒNG
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Xi măng các loại:														
1	PCB 40 Hà Tiên 2 (1 con lân)	TCVN 6260:1997	Bao		48.500	48.000	50.000	48.500	48.500	49.000		48.000	50.000	49.000	50.000
2	Holcim Đa dụng PCB 40	TCVN 6260:1997	Bao		48.500	48.000	49.000	48.000		48.500			50.000	49.000	
3	PCB 30 Cần Thơ	TCVN 6260:1997	Bao		46.500								48.000		
4	Trắng Trung Quốc 50kg/bao		Bao		104.000		103.000	100.000	100.000	100.000	105.000		102.000	102.000	100.000
5	Trắng Mã Lai 40kg/bao		bao		95.000								95.000		
II	Cát các loại:														
	Giá cát tại nơi khai thác:														
1	CTY Xây lắp & VLXD Đồng Tháp:														

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	'- Cát vàng tại các huyện Hồng Ngự, Tam Nông, Châu Thành (giá đã có phí môi trường)		m3	17.850											
2	CTY TNHH Ngự Bình - Hồng Ngự:														
	'- Cát vàng tại huyện Hồng Ngự (giá đã có phí môi trường)		m3	12.500											
3	Cát đen san lấp (kèm phụ lục địa điểm khai thác), giá đã có phí môi trường		m3	6.500											
	Giá cát thị trường:		m3												
1	Cát vàng		m3		39.000	35.000		40.000	45.000			35.000	35.000		
2	Cát vàng (hạt to)		m3		45.000	45.000	49.000	50.000	55.000		55.000	40.000	39.000	35.000	35.000
III	Đá các loại:														
	*Đá (giá bán tại bến Rạch Dầu, Tắc Thây Cai Cao Lãnh và bến Xẻo Vạt H. Châu Thành)														
1	Đá 1 x 2		m3		157.000					157.000					
2	Đá 4 x 6		m3		144.000					144.000					
3	Đá 5 x 7		m3		144.000					144.000					
	*Đá xây dựng:														
1	Đá 1 x 2		m3			160.000	180.000	150.000	170.000		170.000	170.000	170.000	170.000	175.000
2	Đá 4 x 6		m3			150.000	170.000	145.000			155.000	145.000	145.000	145.000	
3	Bột đá		kg		800			600	600	800		600	600	600	
4	Đá rửa		kg		1.200	1.100			1.000	1.200	1.000	1.000	1.000	1.100	
5	Đá mài Hà Nội		"		1.300	1.100									
	* Đá các loại làm đường (giá đến chân công trình)														
1	Đá 0 x4		m3		150.000										
2	Đá Tà pa		m3		100.000										
3	Đá 1 x 2		m3		199.000										
4	Đá 4 x 6 đập		"		148.000										
5	Đá 5x7		m3		137.000										
6	Đá 20 x 30		m3		123.000										
7	Đá 2 x 3		"		155.000										
8	Đá 15 x 30		m3		123.000										
9	Đá 0,5 x 1		m3		147.000										
10	Đá bụi, cát núi		"		94.000										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	Sỏi đỏ Kiên Giang và Biên Hòa		m3		130.000										
IV	Vôi:														
1	Vôi đá		kg		1.300	1.200	1.200					1.200	1.200	1.200	1.100
2	Vôi nước		"		800	700	900	1.000		1.000	1.000	1.000		1.000	1.000
V	Gạch xây các loại:														
1	Ống loại I (gạch ngon)		viên		350	300	320	300	320	320	350	320	320	320	350
2	Ống loại I (lồng tàu)		viên		320						320	280	290		
3	Thế loại I		viên		270	260	280	280	280	260		260	250	250	280
4	Gạch kính 20 x 20 Indo		viên		26.000			28.000							
5	Gạch kính 20 x 20 Thái		viên		25.000			25.000							
VI	Gạch ốp, lát các loại:														
1	Tàu loại I (tàu dây)		viên		1.950			1.700	1.700	1.700		1.700			2.000
2	Gạch sản xuất tại địa phương		"												
	- Gạch bông 20x20 dày 2cm		viên		1.900										
	- Gạch khía 20x20 dày 2cm		"		1.550										
3	Gạch ốp 5x23 Kim Ming		viên		875										
4	Gạch ốp 5x23 Đồng Tâm, loại 1		"		1.050										
5	Gạch men Taicera loại I (giá đến thị xã, thị trấn trong tỉnh):	TCVN 5437-1991													
	- Loại 20x20		m2		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	- Loại 20x25 (màu nhạt)		m2		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	- Loại 20x25 (màu đậm)		m2		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
	- Loại 25x25		m2		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	- Loại 25x33 thùng 12 viên		thùng		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
	- Loại 30 x 30 (màu nhạt) thùng 11 viên		thùng		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	- Loại 30x30 (màu đậm) thùng 11 viên		"		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	- Loại 30x45 (màu nhạt)		m2		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	- Loại 30x45 (màu đậm)		m2		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
	- Loại 40x40 (màu nhạt)		"		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Loại 40x40 (màu đậm)		"		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	Gạch Thạch Anh Taicera Loại 1:														
	- Loại 30 x 30 (màu nhạt)		m2		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
	- Loại 30 x 30 (màu đậm)		m2		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	- Loại 40 x40 (màu nhạt)		m2		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
	- Loại 40x40 (màu đậm)		m2		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
	-Loại 60x30 (màu nhạt)		m2		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
	-Loại 60x30 (màu đậm)		m2		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
	Gạch Thạch Anh bóng kiếng Taicera loại 1:														
	- Loại 60x60 (màu nhạt)		m2		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
	- Loại 60x60 (màu đậm)		"		202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
	- Loại 80x80 (màu nhạt)		m2		207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000
	- Loại 80x80 (màu đậm)		m2		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
6	Gạch men Shijar Loại 1:														
	- Gạch 20 x 25 màu trắng	EN 159	m2		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	- Gạch 20 x25 màu nhạt	-nt-	"		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	- Gạch 20 x 25 màu đậm	-nt-	"		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	- Gạch 30 x 30 màu đậm	EN 177	"		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	- Gạch 30 x 30 màu trắng	-nt-	"		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	- Gạch 30 x 30 màu nhạt	-nt-	"		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	- Gạch 40x40 màu nhạt		"		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	- Gạch 40x40 màu đậm		"		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
7	Gạch men Đồng Tâm Loại 1:														
	* Gạch 40x40 (thùng 6 viên):	TCVN 6414 :1998	thùng												
	418,419,428,4308,4049,4129,4139		"												
	419,421,422,425,426,428-434,4309,4049,4079,4089,4089,4308,4129,4139	-nt-	thùng		94.380	94.380	94.380	94.380	94.380	94.380	94.380	94.380	94.380	94.380	94.380
	. Gạch mã số 4306, 4308		"		85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
	. Gạch mã số ,4CT16, 4CT19, 4CT20		"												
	4CT21, 4CT22, 4 CT23 (thùng 6 viên)	-nt-	"		77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880
	*Gạch 30x30 (thùng 11 viên):		"												



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	. Gạch mã số 300,376,3049,3059,3117, 300,376,3130,3149,345,3137,3138,3150, 3151,3152		"		79.860	79.860	79.860	79.860	79.860	79.860	79.860	79.860	79.860	79.860	79.860
	. Gạch mã số 3CT17, 3CT18, 3CT19, 3CT20, 3CT21- 3CT26		"		65.340	65.340	65.340	65.340	65.340	65.340	65.340	65.340	65.340	65.340	65.340
	. Gạch mã số 3H18,3H20, 3H21, 3H22, 3H11, 3H12, 3H13, 3H14, 3H15, 3H16	-nt-	"		72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600
	* Gạch 20x25 (thùng 20 viên),:	TC 01-2001	"												
	. Gạch mã số 2501,2502,2503,2505,2511, 2533,2561, 2566,2568,2577, MM25001, MM25002	-nt-	"		74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800
	* Gạch viên 8x20 mã số V802, V804,V806-V807, V810-V816 (hộp 10 viên)	TC 01-C 2002	"		38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
	* Gạch viên nổi 8x20 VN 890,VN891, VN892,VN893,VN894,VN896,VN897,V N899 (hộp 10 viên)	nt	"		50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600
	* Gạch ốp tường 25x40 (thùng 10 viên):	TC 01 -2001	thùng												
	. Gạch mã số 25404-25410, 25417, 25420,25427, 25430, 25432-25421	nt	"		82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
	. Gạch mã số 25400	nt	"		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
8	Gạch Granit cao cấp Trung Đố(loại A1) thùng 6 viên:														
	. MD 4400 (40 x 40)		thùng		76.000										
	. MM 4402 (40 x 40)		"		76.000										
	. MM 4462 (40 x 40)		"		79.000										
	. MM 4421 (40 x 40)		"		84.000										
	. MM 4410 (40 x 40)		"		79.000										
	. MM 4448 (40 x 40)		"		84.000										
VII	Gỗ xẻ các loại (gỗ Việt Nam):														
1	Cà chất làm cầu dài trên 5 - 12m		tr.đ/m3		9,00				8,50	8,60			9,00	9,00	
2	Thao lao dài trên 3,3 m – 5 m		"		8,80		8,55	9,00	8,50	8,00	9,00		8,50	8,00	
3	Thao lao dài trên 5 m		"		9,70		9,20	9,50	9,50	9,00	9,50		9,50	9,00	9,00

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Thao lao dài từ 2,5 m – 3,3 m		"		7,90		7,50	8,00	8,00		7,70		7,50	7,50	8,00
5	Thao lao dài dưới 2,5 m		"		6,90		6,60				6,70		6,60	6,60	
6	Kiểm kiểm dài dưới 4 m		tr.đ/m3		6,50	6,35	6,40				6,30		6,30	5,80	
7	Chò chỉ dài trên 3,3 m		"		6,70	6,75	6,50				6,50		6,50	6,00	
8	Dầu đỏ dài trên 3,3 m		"		6,00		5,50	6,00	6,00		6,00		5,80	5,80	
9	Cà chất dài trên 3,3 m - 5 m		"		8,00			8,00	8,00		8,00		7,80	7,50	
10	Coffa thông, tạp dày 2,5 cm đủ mực		"		3,50		3,10	3,20	3,20				3,20		
11	Kiểm kiểm làm cầu dài 4 m trở lên		"		7,00	6,35	7,00		7,00		6,50		6,80		
VIII	Thép hình các loại:														
	Thép Miền Nam (CT3):														
1	Thép góc 20 x 20 x2	ГОСТ 5781-82	kg		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
2	Thép góc 25 x 25 x 3	nt	kg		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
3	Thép góc 30x30x3	nt	"		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
4	Thép góc 40x40x3, 40x40x4	nt	kg		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
5	Thép góc 50x50x3	nt	kg		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
6	Thép góc 50x50x4, 50x50x5	nt	kg		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
7	Thép góc 60x60x5	nt	kg		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
8	Thép góc 63x63x4, 63x63x5, 63x63x6	nt	kg		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
9	Thép góc 65x65x4, 65x65x5, 65x65x6	nt	kg		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
10	Thép góc 70x70x5, 70x70x6, 70x70x7	nt	kg		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
11	Thép góc 75x75x5, 75x75x6, 75x75x8 75x75x9	nt	"		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
12	Thép góc 80x80x6, 80x80x7, 80x80x8, 100x100x10	nt	kg		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
13	Thép U 50x25x3	nt	"		9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880
14	Thép U 65x30x3	nt	kg		9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880
	Thép Pomina:														
1	Thép hình V 605, V606, V706, V707, V806, V808 - SS400	JIS G3192:2000	kg		9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
2	Thép hình V1010 - SS400	"	"		9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
IX	Thép tấm, dẹt các loại:														
1	Thép tấm 1 x 2m dày 0,5ly		tấm		110.000										
2	Thép tấm 1 x2 m dày 0,7ly		tấm		150.000										

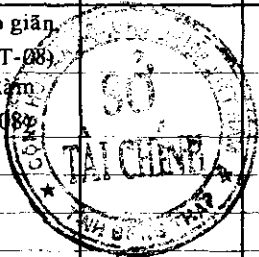


1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Thép tấm 1 x 2m dày 0,8ly		"		170.000										
4	Thép tấm 1 x 2m dày 1ly		"		210.000										
5	Thép tấm 1 x 2m dày 1,2ly		"		250.000										
6	Thép tấm 1 x 2m dày 1,5ly		"		300.000										
7	Thép tấm 1 x 2m dày 2ly		"		370.000										
8	Thép tấm 1 x 2m dày 3ly		"		530.000										
9	Thép tấm dày 4mm		kg		10.800										
10	Thép tấm dày 5mm		"		10.800										
11	Thép tấm dày 6mm - 10mm		"		10.800										
12	Dẹt 3 cm dày 3,5 mm		kg		9.800										
13	Dẹt 2 cm dày 3,2 mm		kg		9.800										
X	Thép tròn các loại:														
	* Thép Tây Đô:														
1	Thép cuộn ϕ 6 CT3	ГОСТ 5781-82	kg		9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520
2	Thép cuộn ϕ 8 CT3	nt	kg		9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520
3	Thép cuộn ϕ 10 CT3	nt	kg		9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520
4	Thép thanh vằn ϕ 10 SD 295A	JIS G3112-1987	kg		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
5	Thép thanh vằn ϕ 12-22 SD 295A	nt	kg		9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840
	* Thép Miền Nam:														
1	Thép cuộn ϕ 6 CT2	ГОСТ 5781-82	"		9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750
2	Thép cuộn ϕ 6 CT3	"	"		9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750
3	Thép cuộn ϕ 8 CT2	"	"		9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750
4	Thép cuộn ϕ 8- 10 CT3	-nt-	"		9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750
5	Thép thanh vằn D 10 SD 390	JIS G 3112-1987	"		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
6	Thép thanh vằn D12 - D32 SD 390	nt	"		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	* Thép Pomina														
1	Thép cuộn phi 6 mm CT3	TCVN 1651-85	kg		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
2	Thép cuộn phi 8 mm CT3	"	"		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
3	Thép cuộn phi 10 CT3	"	"		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
4	Thép cây vằn D 10 SD 390	JIS G3112-1987	"		10.140	10.140	10.140	10.140	10.140	10.140	10.140	10.140	10.140	10.140	10.140
5	Thép cây vằn D12-D32 SD 390	-nt-	kg		9.930	9.930	9.930	9.930	9.930	9.930	9.930	9.930	9.930	9.930	9.930
6	Thép trơn 12T - 16T SS 400	"	"		9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
XI	Thép ống vuông các loại, cây dài 6m:														
1	Thép ống vuông 12 x 12 VN dày 0,8ly		cây		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
2	Thép ống vuông 14 x 14 VN dày 0,9ly		"		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
3	Thép ống vuông 16 x 16 VN dày 1,2ly		"		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
4	Thép ống vuông 20 x 20 VN dày 1,2ly		"		53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
5	Thép ống vuông 30 x 30 VN dày 1,5ly		"		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
6	Thép ống vuông 40 x 40 VN dày 1,5ly		cây		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
7	Thép ống vuông 50 x 50 VN dày 1,5ly		"		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
XII	Thép ống chữ nhật các loại, cây 6m:														
1	Thép ống 25 x 50 VN dày 1,2ly		cây		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
2	Thép ống 30x60 VN dày 1,2ly		"		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
3	Thép ống 40x80 VN dày 1,2ly		"		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Các loại cửa gỗ, cửa sắt, cửa kính														
XIII	khung nhôm:														
1	Cửa sắt kéo có lá (loại lá dày)		m2		340.000			320.000	330.000	340.000	330.000	320.000	320.000	320.000	
2	Cửa sắt kéo không có lá		"		290.000		260.000	260.000	270.000	280.000	280.000	270.000	280.000	260.000	
3	Cửa lá sách gỗ thao lao		"		195.000		170.000	170.000	180.000	190.000	190.000	170.000	170.000	170.000	
4	Cửa panô gỗ thao lao		"		200.000		180.000	190.000	190.000	200.000	190.000	190.000	190.000		
5	Khung bông sắt (thép ống vuông 14)		"		165.000			140.000	135.000		135.000		130.000	130.000	
6	Khung bông sắt dẹt 1 x 1,2m		cái		105.000			90.000	95.000		95.000				
7	Khung bông sắt loại gia công (sắt dẹt 18 x 3,2 mm)		m2		125.000			100.000			110.000		95.000		
8	Cửa đi Panô sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt dẹt)		"		280.000			260.000		280.000			290.000		
9	Cửa Sổ khung sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt dẹt)		"		260.000		240.000	240.000					260.000		
10	" (hoa văn sắt vuông)		"		300.000			260.000					270.000		
11	Cửa đi Panô sắt chưa kính khóa (hoa văn sắt vuông)		"		320.000			290.000					290.000		
12	Khuôn bao cửa gỗ thao lao (5 x 10)		m		60.000		50.000	45.000					45.000	45.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Cửa sổ lùa khung nhôm trắng thanh 700 nhôm Đài Loan hợp tác, Việt Nhật, kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng		m2		510.000			480.000					500.000	480.000	
14	Cửa đi mở khung nhôm trắng thanh 700 nhôm Đài Loan hợp tác, Việt Nhật, kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp)		m2		610.000			590.000					590.000	590.000	
15	Mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng thanh 700 nhôm ĐL hợp tác, Việt Nhật, kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng		m2		500.000			480.000					480.000	480.000	
16	Cửa và mặt dựng nhôm màu tăng thêm 5% so với giá nhôm trắng nêu trên		m2												
XIV	Nhựa đường:														
1	Nhựa đường PLC 60/70 Singapore, 190kg/phuy (giao hàng đến chân công trình trong toàn tỉnh)		kg		7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
XV	Kính các loại:														
1	Trắng 3 mm Việt-Nhật (thực tế dày 2,9mm)		m2		65.000	60.000	66.500	64.000	64.000	65.000		65.000	65.000	65.000	
2	Trắng 5 mm Việt-Nhật (thực tế dày 4,8mm)		"		75.000	78.000	76.500	77.000	80.000	80.000		80.000	80.000	80.000	
3	Trà, xanh 5 mm Việt-Nhật (thực tế dày 4,8mm)		"		90.000	86.000	86.500	87.000	85.000	85.000		90.000	90.000	90.000	
XVI	Sơn các loại:														
1	Chống rỉ		kg		25.000	25.000	25.000		25.000			25.000	25.000	25.000	
2	Dầu Bạch Tuyết loại 1 màu trắng, trắng xanh,	TCVN 5730:1993	"		38.500		38.000	39.000	39.000			38.500	38.500	39.000	
3	Dầu Bạch Tuyết loại 1 các màu khác	nt	"		36.500		37.000	37.000	37.000			36.500	36.500	37.000	
4	Dầu Nippon Tilac		"		39.000								39.000	39.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Bột màu xuất khẩu		kg		18.000										
6	Bột màu Mỹ		kg		32.000										
7	Sơn KOVA:														
	Mastic & sơn nước trong nhà:														
	Mastic trong nhà MT (dạng bột)		kg		3.630										
	Mastic trong nhà MT (dạng dẻo)		"		5.060										
	Sơn không bóng trắng+ màu (24 màu)		"		15.100										
	Sơn không bóng, trắng màu nhạt K-203		"		17.609										
	Sơn không bóng - trắng K-771		"		18.952										
	Sơn không bóng màu nhạt ow,p K-771		"		23.694										
	Mastic & sơn ngoài trời:														
	- Mastic ngoài trời MN (dạng bột)		kg		4.400										
	- Mastic ngoài trời MN (dạng dẻo)	TCVN 7239-2003	kg		7.260										
	- Sơn lót kháng kiềm trắng K-209	TC 01-2001	kg		41.850										
	-Sơn chống thấm, không bóng trắng-trắng K-261	-nt-	kg		29.886										
	- Sơn chống thấm, không bóng K-261 màu nhạt OW,P	-nt-	kg		35.194										
	- Sơn chống thấm, bóng CT-04 bóng - trắng	TC 06-2002	"		53.062										
	-Sơn chống thấm CT04, bóng- màu OW, P	-nt-			59.620										
	. Chất chống thấm:		"												
	- Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, tường đứng, sêno, bể chứa nước, hồ bơi, tầng hầm (mã CT-11A),	TC 06-2002	"		52.800										
	- Phụ gia bê tông, vữa xi măng, trám khe nứt, khe co giãn (mã CT-11B)	-nt-	"		52.800										
	- Sơn men phủ sàn nhà, xướng, tường học, chịu áp lực ngược, chịu mài mòn, hoá chất nhẹ mã KL-5 màu nhạt	TC 04-2001	"		79.200										
	- Sơn men phủ sàn nhà, xướng, tường học, chịu áp lực ngược, chịu mài mòn, hoá chất nhẹ mã KL-5 màu đậm	-nt-	kg		99.000										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Sơn sân tennis, cầu lông chịu cơ giãn chịu mài mòn không bóng (mã CT-08)		kg		82.060										
	- Mastic CT-08, dùng trám trét, làm phẳng sân trước khi sơn (mã CT-08)		kg		27.500										
	Hệ sơn đặc biệt:														
	Sơn hạt mã số KGP		kg		29.700										
	Sơn giả đá mã số KSP		"		87.037										
	Sơn găm mã số KBP		"		30.250										
	Sơn nhám mã số KRP: 22N, 24N, 25N		kg		29.150										
	Sơn nhám 6M, 9M, 10M KRP sơn nền		"		11.550										
	Sơn nhám 6M, 9M, 10M KRP sơn điểm		"		18.150										
8	Bột trét Coracote, Martcoat (Đức) trong nhà 40kg/bao		kg		2.750										
9	Bột trét Coracote, Martcoat (Đức), ngoài trời 40kg/bao		"		3.375										
10	Chất chống thấm Aliskote 5kg/lon		"		63.000										
11	Chà joint Jessen, 5kg/gói trắng		kg		35.000										
12	Sơn BOSS và SPRING các loại:														
	Bột trét tường nội và ngoại thất:														
	- BOSS Wall Filler Ext & Int bao 40kg		kg		4.500										
	- SPRING Exterior Powder Putty bao 40kg		"		3.500										
	- SPRING Interior Powder Putty bao 40kg		"		3.000										
	Sơn nội và ngoại thất:														
	-BOSS Solvent More, thùng 6,2kg		"		88.065										
	- BOSS Exterior Dirtless Promoter Super Sheen, thùng 6,2kg		"		76.210										
	- BOSS Exterior Sheell Shine màu thường, thùng 6,2kg		"		52.161										
	- BOSS Exterior Sheell Shine màu đặc biệt, thùng 6,2kg		"		59.274										
	- BOSS Satin Finish Interior, thùng 6,2kg		"		60.968										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- BOSS Interior Matt Finish màu thường, thùng 5kg		"		25.200										
	- BOSS Interior Matt Finish màu đặc biệt, thùng 5kg		"		29.400										
	- BOSS Interior Clean Max, thùng 6,2kg		"		38.056										
	- BOSS Interior Ceiling Finish thùng 5kg		"		22.523										
	- BOSS Exterior Alkali Resister, thùng 6,2kg		"		47.419										
	- BOSS Additon Promoter Sealer, thùng 6,2kg		"		52.500										
	- SPRING Styrene Acrylic for Exterior màu thường, thùng 4,5kg		"		33.333										
	- SPRING Styrene Acrylic for Exterior màu đặc biệt, thùng 4,5kg		"		35.556										
	- SPRING Styrene Acrylic Paint for Interior, thùng 4,5kg		"		15.556										
13	* Sơn Nippon:														
	Nippon Super Matex sơn ngoài thùng 28 kg		thùng		750.000										
	Nippon Vinilex sơn ngoài thùng 28 kg		"		950.000										
	Nippon Matex trong nhà thùng 28 kg		"		450.000										
	Nippon Vatex trong nhà thùng 27kg		"		270.000										
14	SƠN SPEC, MYKOLOR:														
	- Sản phẩm Bột trét:														
	Spec Filler Int & Ext (bao)		kg		4.375	4.375	4.375	4.375	4.375	4.375	4.375	4.375	4.375	4.375	4.375
	Mykolor Filler Interior (thùng)		"		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Mykolor Filler Exterior (thùng)		"		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
	- Sản phẩm sơn lót Spec & Mykolor:														
	Mykolor Alkalilock		"		39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130
	Spec Alkalilock		"		37.826	37.826	37.826	37.826	37.826	37.826	37.826	37.826	37.826	37.826	37.826
	Spec Alkali Primer For Int		"		28.261	28.261	28.261	28.261	28.261	28.261	28.261	28.261	28.261	28.261	28.261
	- Các sản phẩm sơn trong nhà:														
	Spec Interior		kg		20.870	20.870	20.870	20.870	20.870	20.870	20.870	20.870	20.870	20.870	20.870

1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Spec Fast Interior	kg		17.826	17.826	17.826	17.826	17.826	17.826	17.826	17.826	17.826	17.826	17.826
	Mykolor Fast Interior màu thường	kg		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Mykolor Fast Interior đặc biệt	"		43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
	Mykolor Interior màu thường	"		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Mykolor Fast Interior đặc biệt	"		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	- Các sản phẩm sơn ngoài trời:													
	Spec Satin Kote MT	kg		56.522	56.522	56.522	56.522	56.522	56.522	56.522	56.522	56.522	56.522	56.522
	Spec Satin Kote ĐB	"		60.870	60.870	60.870	60.870	60.870	60.870	60.870	60.870	60.870	60.870	60.870
	Spec All Exterior MT	"		39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130
	Spec All Exterior ĐB	"		41.304	41.304	41.304	41.304	41.304	41.304	41.304	41.304	41.304	41.304	41.304
	Spec Fast Exterior màu thường	kg		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
	Spec Fast Exterior đặc biệt	"		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Mykolor All Exterior màu thường	"		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Mykolor All Exterior đặc biệt	"		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
	Mykolor Satin Kote màu thường	"		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Mykolor Satin kote đặc biệt	"		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
15	SƠN TISON:													
	Bột trét:													
	Maxcoat ngoại thất (bao 40kg)	bao		160.000										
	Maxcoat nội thất (bao 40kg)	"		105.000										
	Sơn phủ nội thất:													
	Sơn nước Tison thùng 25kg màu trắng	thùng		242.000										
	Sơn nước Tison thùng 25kg màu	"		253.000										
	Sơn nước Tison thùng 25kg màu đậm	"		281.000										
	Sơn nước Tison thùng 5kg màu trắng	"		52.000										
	Sơn nước Tison thùng 5kg màu	"		55.000										
	Sơn nước Tison thùng 5kg màu đậm	"		66.000										
	Unilic - Interior thùng 25kg trắng, màu	thùng		468.000										
	Unilic - Interior thùng 5kg trắng, màu	"		110.000										
	Sơn phủ ngoại thất:													
	Super Coat thùng 25kg, trắng	thùng		539.000										
	Super Coat thùng 25kg, màu	"		561.000										

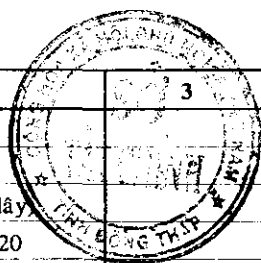
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Super Coat thùng 25kg, màu đậm		"		649.000										
	Super Coat thùng 5kg, trắng		"		127.000										
	Super Coat thùng 5kg, màu		"		132.000										
	Super Coat thùng 5kg, màu đậm		"		149.000										
	Unilic - Exterior, thùng 5lít trắng, màu		thùng		426.000										
	Unilic - Exterior, thùng 5lít màu đậm		"		483.000										
	Unilic - Exterior (màu 2 chấm đỏ), thùng 5lít màu đậm		"		541.000										
	Sơn lót chống kiềm:														
	Hi - Sealer 2001 (loại 1) thùng 18 lít		thùng		781.000										
	Hi - Sealer 2001 (loại 1) thùng 5 lít		"		223.000										
	Sơn đặc biệt: Rough Coat - Stone Paint														
	Rough Coat, thùng 25kg trắng, màu		thùng		575.000										
	Rough Coat, thùng 5kg trắng, màu		"		127.000										
	Stone paint thùng 25kg trắng, màu		"		518.000										
	Stone paint thùng 5kg		"		115.000										
	Chống thấm - keo:														
	SS 10 dung dịch chống thấm 5 lít		thùng		288.000										
	SS 10 dung dịch chống thấm 1 lít		hộp		61.000										
	Sơn dầu:														
	Sơn dầu Gloss Enamel, hộp 3 lít		hộp		150.000										
	Sơn dầu Gloss Enamel, hộp 800ml		"		43.000										
	Sơn dầu Gloss Enamel, hộp 400ml		"		23.000										
	Sơn chống rỉ Alkyd, thùng 25kg màu		thùng		541.000										
	Sơn chống rỉ Alkyd, thùng 5kg màu		"		121.000										
	Sơn chống rỉ Alkyd, hộp 1kg màu		hộp		28.000										
	Cọc BTCT, bê tông tươi của Cty														
XVII	CPXD CTGT Đồng Tháp:														
1	Cọc bê tông 20x20		md		257.022										
2	Cọc bê tông 25x25		"		288.459										
3	Cọc bê tông 30x30		"		402.832										
4	Cọc bê tông 35x35		"		508.410										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Cọc bê tông 40 x 40		"		710.838										
6	Bê tông tươi, M. 200 đá 1x2 (độ sụt 6-8)		m3		803.185										
7	Bê tông tươi, M.250 đá 1x2 (độ sụt 6-8)		m3		866.452										
8	Bê tông tươi, M.300 đá 1x2 (độ sụt 6-8)		m3		931.689										
XVIII	Cừ tràm các loại:														
1	Cừ dài 4,6m - 4,7m phi ngọn 5 cm trở lên		cây		15.500		11.500							17.000	
2	Cừ dài 4,6m - 4,7m phi ngọn 4,5 cm - 4,9 cm		"		13.500		10.000							15.000	
3	Cừ dài 4,6m - 4,7m phi ngọn 4,1 cm - 4,4 cm		"		12.500		9.500							14.000	
4	Cừ dài 4,6m - 4,7m phi ngọn 3,8 cm - 4 cm		cây		11.500	10.000	7.000							12.000	
5	Cừ dài 4,6m - 4,7m phi ngọn 3,5 cm - 3,7 cm		"		10.000	8.000	6.500							11.000	
6	Cừ dài 3,7m - 4m phi ngọn 3,5 cm - 4 cm		"		7.000		4.500							8.000	
7	Cừ dài 3,7m - 4m phi ngọn 4,1 cm trở lên		"		9.000		6.000								
8	Cừ dài 3m phi ngọn 3 - 3,5 cm		"		4.000		3.000	5.000	4.500		5.000	5.000	4.500	5.000	
9	Cừ dài 3 m phi ngọn 3,6 cm- 4 cm		"		5.000		3.500		6.000		5.500	5.000	5.000		
XIX	Tấm lợp các loại:														
1	Tol nhựa 0,8 m x 2 m Đài Loan hợp tác		tấm		50.000								50.000	50.000	
3	Fibro ximăng Navi 0,9 x 1,52m		"		27.000		28.000		25.000	25.000		25.000	27.000	28.000	
4	Ngói bờ úp nóc		viên		3.500	4.000	4.000	3.500	3.500	3.500		3.500	3.500	3.500	
5	Ngói lợp loại 24 viên/m2 (loại 1)		viên		1.900		2.000								
6	Cáp nóc Fibro xi măng		cáp		24.000		26.000		25.000	24.000		25.000	24.000	26.000	
7	Tol mạ kẽm sóng vuông khổ 1,07m (tol đủ dem):														
	- Dày 3 dem		m		54.000									54.000	
	- Dày 3,3 dem		"		57.000									58.000	
	- Dày 3,5dem		"		59.500			58.500						59.000	
	- Dày 3,7 dem		"		61.000			60.000						62.000	
	- Dày 4 dem		"		65.000			64.000						64.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Dày 4,2 dem		"		68.000			67.000						68.000	
	- Dày 4,5 dem		"		73.000			70.000						71.000	
8	CTY TNHH Bluescope Steel Việt Nam:														
	Tôn lạnh ZACS AZ100 mạ nhôm kẽm	TCVN 7470:													
	sóng vuông 9 sóng, khổ 1,07m:	2005,AS 1365													
	- Tôn dày 0,26mm		m		53.927	53.927	53.927	53.927	53.927	53.927	53.927	53.927	53.927	53.927	53.927
	- Tôn dày 0,28mm		m		56.877	56.877	56.877	56.877	56.877	56.877	56.877	56.877	56.877	56.877	56.877
	- Tôn dày 0,30mm		m		59.782	59.782	59.782	59.782	59.782	59.782	59.782	59.782	59.782	59.782	59.782
	- Tôn dày 0,32mm		m		63.195	63.195	63.195	63.195	63.195	63.195	63.195	63.195	63.195	63.195	63.195
	- Tôn dày 0,35mm		m		68.031	68.031	68.031	68.031	68.031	68.031	68.031	68.031	68.031	68.031	68.031
	- Tôn dày 0,38mm		m		72.095	72.095	72.095	72.095	72.095	72.095	72.095	72.095	72.095	72.095	72.095
	- Tôn dày 0,40mm		m		75.324	75.324	75.324	75.324	75.324	75.324	75.324	75.324	75.324	75.324	75.324
	- Tôn dày 0,42mm		m		77.969	77.969	77.969	77.969	77.969	77.969	77.969	77.969	77.969	77.969	77.969
	- Tôn dày 0,45mm		m		83.326	83.326	83.326	83.326	83.326	83.326	83.326	83.326	83.326	83.326	83.326
	Tôn lạnh màu P-ZACS mạ nhôm kẽm	TCVN 7470:													
	và mạ màu sóng vuông 9 sóng, sóng	2005,AS 1365													
	ngói:														
	- Tôn dày 0,30mm khổ 1,07m		m		59.739	59.739	59.739	59.739	59.739	59.739	59.739	59.739	59.739	59.739	59.739
	- Tôn dày 0,35mm khổ 1,07m		m		66.598	66.598	66.598	66.598	66.598	66.598	66.598	66.598	66.598	66.598	66.598
	- Tôn dày 0,38mm khổ 1,07m		m		70.618	70.618	70.618	70.618	70.618	70.618	70.618	70.618	70.618	70.618	70.618
	- Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m		m		73.057	73.057	73.057	73.057	73.057	73.057	73.057	73.057	73.057	73.057	73.057
	- Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m		m		76.548	76.548	76.548	76.548	76.548	76.548	76.548	76.548	76.548	76.548	76.548
	- Tôn dày 0,45mm khổ 1,07m		m		80.538	80.538	80.538	80.538	80.538	80.538	80.538	80.538	80.538	80.538	80.538
9	Tấm lợp Onduline 0,95m x 2m		tấm		132.000	132.000	134.000	134.000	135.000	132.000	132.000	134.000	135.000	135.000	135.000
10	Tấm nóc Onduline 0,5m x 0,9m		tấm		62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
11	Đinh vít nhựa Onduline dài 6,5 cm		cây		750	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750
12	Đinh vít nhựa Onduline dài 7,5 cm		cây		800	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800
XX	Vật tư điện:														
1	Tai đèn giả Nhật		cáp		3.500	4.000	3.500	3.500	3.500	3.500		3.500	4.000	4.000	
2	Bóng tròn 75W-220V Điện Quang,	TCVN 1551-1993	cái		3.000	3.000	3.000	2.700	3.000	3.000		3.000	3.000	3.000	3.000
4	Bóng neon 0,6 m Điện Quang	TCVN 5175-1990	"		8.000	8.000	8.000	9.000	9.000	9.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
5	Bóng neon 1,2 m Điện Quang	-nt-	"		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
6	Bóng đèn neon 0,6 m Nhật (Toshiba)		"		13.000	11.500	13.000	12.000	12.000	13.000	12.000	13.000	13.000	13.000	
7	Bóng đèn neon 0,6 m Philip		"		10.000								10.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	Bóng đèn neon 1,2 m Nhật (Toshiba)		"		15.000	13.500	15.000	14.500	14.000	16.000	15.000	14.000	15.000	15.000	
9	Bóng đèn neon 1,2 m Philip		"		12.000	12.500							12.000		
10	Máng đèn 1,2 m Điện Quang		"		17.000		15.000	15.000	18.000	18.000		16.000	16.000	15.000	
11	Máng đèn 0,6 m Điện Quang		"		13.600	13.500	12.000	12.000	14.000	14.000		14.000	14.000	13.000	
12	Máng đèn 0,6 m có chụp mica		"		55.000										
13	Máng đèn 1,2 m đơn có chụp mica		"		65.000										
	Máng đèn 1,2m đôi có chụp mica		"		110.000										
14	Đuôi đèn tròn Việt Nam loại tốt		"		2.000			2.000		1.500		2.000	2.000	2.000	
15	Đuôi đèn tròn Trung Quốc		"		1.500	1.500	1.500	1.500		1.700		1.700	1.700	2.000	
16	Tăng phô ACU		"		19.000			18.000	18.000			18.000	18.000	18.000	
17	Tăng phô Accu		"		19.000			18.500	18.500			18.000	18.000		
18	Tăng phô Thái Lan Octance		"		21.000	20.000		20.000	20.000			21.000	21.000	20.000	
19	Con chuột Nhật		"		3.000		3.000	3.000		3.000		3.500	3.000	3.000	3.000
20	Con chuột Clipsal		cái		4.000		3.500	4.000		4.000		4.500	4.000	4.000	
21	Tăng phô điện tử Cadivi		"		55.000			55.000				55.000	55.000	55.000	
22	Tai đèn Việt Nam loại 1		cặp		3.000	4.000	4.000	3.500	4.000	3.000		4.000	4.000	4.000	
23	Cầu chì Cadivi, Thái		cái		3.500		3.500	3.500		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
24	Cầu chì sứ xuất khẩu		"		1.500	1.000	1.500	1.500				1.500	1.500	1.000	
25	Công tắc nhựa Thái		"		4.000		3.000	3.000		3.000		3.000	3.000	3.000	
26	Ổ cắm dài Thái		"		7.500	7.500		7.500		7.500		7.000	7.000	7.000	
27	Ổ cắm TP 79		cái		5.000	4.000	4.000	4.500	5.000	5.000		4.500	4.500	4.500	
28	Quạt trần Mỹ Phong (có hộp số)		bộ		425.000			425.000	420.000				425.000	425.000	
29	Quạt trần Donafan (có hộp số)		"		405.000	410.000		405.000	400.000	400.000			405.000	405.000	
30	Ống Cadivi tròn phi 16 (2,9 m)		ống		7.500		8.000	8.000					7.700	7.500	
31	Ống Cadivi tròn phi 20 (2,9 m)		"		9.500	10.000	10.000	10.000					10.000	10.000	
32	Ống Cadivi tròn phi 25 (2,9 m)		"		15.000	14.000	14.000	14.500					16.500	16.000	
33	Luồn dây điện phi 11 ống 2 m (mỏng)		"		1.000		1.000	1.000					1.000	1.000	
34	Luồn dây điện phi 13 ống 2 m (mỏng)		"		1.200		1.500	1.300		1.500			1.200	1.200	
35	Ống dẹp 2 cm Đài Loan 2m		"		7.500	8.000		7.500		8.000			7.500	6.500	
36	Ống dây điện vuông 15x40 ĐL cây 2m		"		15.500		16.000	15.500					16.000	16.000	
37	Ống dây điện vuông 15x30 ĐL cây 2m		"		14.000		14.000	14.000		14.000			14.000	14.000	
38	Cầu dao 30A-2 pha Cadivi		"		30.000			31.500	30.000		30.000	30.000	30.000	30.000	32.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
39	Cầu dao 60A-2 pha Cadivi		"		50.000	48.000		50.000	50.000			50.000	50.000	50.000	50.000
40	Cầu dao 30A-3 pha Cadivi		"		55.000			55.000	55.000				55.000	55.000	55.000
41	Cầu dao 60A-3 pha Cadivi		"		70.000			70.000	70.000				70.000	70.000	70.000
42	Dây điện đôi mềm 24 bọc PVC Cadivi		m		3.080										
43	Dây điện đơn 12/10 Cadivi		"		2.090										
44	Dây điện đơn 16/10 Cadivi		"		3.564										
45	Dây điện đơn 20/10 Cadivi		"		5.478										
46	Dây điện đơn 26/10 Cadivi		"		9.218										
47	Dây điện đơn 30/10 Cadivi		"		12.177										
	* Dây điện lực ruột đồng, cách điện PVC (CV-750V):														
48	Cáp 1 mm ² Cadivi		m		2.090										
49	Cáp 1,5 mm ² Cadivi		m		2.970										
50	Cáp 2 mm ² Cadivi		m		3.828										
51	Cáp 2,5 mm ² Cadivi		"		4.708										
52	Cáp 3,5 mm ² Cadivi		"		6.501										
53	Cáp 4 mm ² Cadivi		"		7.238										
54	Cáp 5,5 mm ² Cadivi		"		9.856										
55	Cáp 6 mm ² Cadivi		"		10.626										
56	Cáp 8 mm ² Cadivi		m		14.146										
57	Cáp 10 mm ² Cadivi		m		17.831										
58	Cáp 11 mm ² Cadivi		"		19.129										
59	Cáp 14 mm ² Cadivi		"		23.210										
60	Cáp 16 mm ² Cadivi		"		26.180										
61	Cáp 22 mm ² Cadivi		"		36.190										
62	Cáp 25 mm ² Cadivi		"		41.250										
63	Cáp 30 mm ² Cadivi		"		47.630										
64	Cáp 35 mm ² Cadivi		"		56.870										
65	Cáp 50 mm ² Cadivi		"		79.530										
66	Quạt đứng (loại cao) Hali loại thường		cái		270.000	260.000		260.000							
67	Quạt đứng Hali loại có remote		"		310.000										
68	Quạt bàn Hali loại B I		"		190.000										



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
69	Quạt bàn Hali loại B2		"		180.000					170.000					
70	Quạt bàn Hali loại B3		"		165.000										
71	Quạt treo tường hiệu Hali (1 dây)		"		190.000			190.000		185.000					
72	Quạt thông gió hiệu Hali ĐK 20		"		220.000			220.000							
73	Quạt thông gió hiệu GP ĐK 20		"		280.000			280.000		270.000					
74	Aptomat 1P 10-20A Panasonic BBD 1061C	IEC 60898:1995	"		61.000			61.000		61.000					
75	Aptomat 1 pha 30A Panasonic BBD 1321C	-nt-	"		61.000			61.000		61.000					
76	Aptomat 1 pha 40A Panasonic BBD 1401C	-nt-	"		61.000			61.000		61.000					
77	Aptomat 1 pha 50A Panasonic BBD 1501C	-nt-	"		146.000			146.000		146.000					
78	Aptomat 1 pha 60A Panasonic BBD 1631C	-nt-	cái		146.000			146.000		146.000					
79	Aptomat MCCB 2 pha 40A Panasonic BBW 240S	Tiêu chuẩn JIS	"		537.000			537.000		510.000					
80	Aptomat MCCB 2 pha 50A Panasonic BBW 250S	-nt-	"		537.000			537.000		510.000					
81	Aptomat MCCB 2 pha 60A Panasonic BBW 260	-nt-	"		637.000			637.000		610.000					
82	Aptomat MCCB 2 pha 75A Panasonic BBW 275S	-nt-	"		879.000			879.000							
83	Aptomat MCCB 2 pha 100A Panasonic 2100S				985.000										
84	Aptomat MCCB 3 pha 20A/30A Panasonic 320/330	-nt-	"		440.000			440.000							
85	Aptomat MCCB 3 pha 40A/50A Panasonic 340S/350S	-nt-	"		670.000			670.000							
86	Aptomat MCCB 3 pha 60A Panasonic BBW360S	-nt-	"		750.000			750.000							
87	Aptomat MCCB 3 pha 75A/100A Panasonic BBW375S/376S		"		1.094.000			1.094.000							
XXI	Dây buộc, vật liệu khác:														
1	Kẽm buộc		kg		12.000										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Kẽm gai		"		14.000				13.500					11.000	
3	Lưới B40		"		12.000		11.000	11.500	12.000					11.000	
4	Adao Việt Nam		"		13.000		12.000	12.500	13.000					13.000	
5	Bông cỏ		"		15.000		13.000	13.500	14.000						
6	Que hàn VN 3,2ly		"		12.000		13.000	12.500	13.000					13.000	
7	Que hàn Nhật 3,2ly		"		18.000			18.000							
8	Giấy nhám Trung Quốc		tờ		800		1.000	850	1.000					1.000	
9	Đỉnh các loại bình quân		kg		12.500	12.000	12.000							10.500	
10	Đỉnh dùi		"		13.500		13.000	13.000						13.000	
11	Đá chẻ		m2		36.000			36.000							
12	Khoá tay nắm Solex trắng		cái		45.000	40.000	45.000	44.500							
13	Khoá tay nắm Solex nâu		cái		50.000	46.000	50.000								
14	Bồn inox Bình Minh 500 lít loại đứng		cái		1.750.000		1.800.000								
15	Bồn inox Bình Minh 500 lít loại nằm		cái		1.950.000		2.000.000								
17	Bồn inox Bình Minh 1000 lít loại nằm		"		2.800.000		2.900.000								
XXII	Ống và phụ kiện cấp thoát nước, sản phẩm hệ giàn, xà gỗ và khung nhà: Ống sắt tráng kẽm Nam Triều Tiên (tráng kẽm 2 mặt) :														
1	Phi 21 mm dày 2 mm		m		19.000			17.500		18.000					
2	Phi 27 mm dày 2mm		"		24.000			22.500		22.000	24.000				
3	Phi 34 mm dày 2mm		"		30.000			28.000		28.000	28.000				
4	Phi 42 mm dày 2mm		"		40.000			36.000			38.000				
5	Phi 49 mm dày 2mm		"		44.000			41.000		42.000	44.000				
6	Phi 60 mm dày 2,3mm		"		62.000					60.000					
7	Phi 90 mm dày 2,5mm		"		100.000					98.000	95.000				
	Ống uPVC Đệ Nhất:	BS 3505													
1	Phi 21 mm dày 1,7 mm		m		3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960
2	Phi 27 mm dày 1,9 mm		"		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
3	Phi 34 mm dày 2,1 mm		"		7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920
4	Phi 42 mm dày 2,1 mm		"		10.120	10.120	10.120	10.120	10.120	10.120	10.120	10.120	10.120	10.120	10.120
5	Phi 49 mm dày 2,5 mm		"		13.310	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Phi 60 mm dày 2,5 mm		"		16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280
7	Phi 73 dày 3 mm		"		24.970	24.970	24.970	24.970	24.970	24.970	24.970	24.970	24.970	24.970	24.970
8	Phi 90 dày 3mm		"		30.140	30.140	30.140	30.140	30.140	30.140	30.140	30.140	30.140	30.140	30.140
9	Phi 90 dày 4mm		"		38.830	38.830	38.830	38.830	38.830	38.830	38.830	38.830	38.830	38.830	38.830
10	Phi 114 dày 3,5 mm		"		42.790	42.790	42.790	42.790	42.790	42.790	42.790	42.790	42.790	42.790	42.790
11	Phi 114 dày 5mm		"		64.240	64.240	64.240	64.240	64.240	64.240	64.240	64.240	64.240	64.240	64.240
	Phi 140 dày 5mm		"		89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320	89.320
12	Phi 168 dày 4,5 mm		"		83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710
13	Phi 168 dày 7mm		"		137.940	137.940	137.940	137.940	137.940	137.940	137.940	137.940	137.940	137.940	137.940
14	Phi 168 dày 9mm		"		196.020	196.020	196.020	196.020	196.020	196.020	196.020	196.020	196.020	196.020	196.020
15	Phi 220 dày 8,7 mm		"		217.030	217.030	217.030	217.030	217.030	217.030	217.030	217.030	217.030	217.030	217.030
	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất	TCVN 6151													
16	Co 90° phi 21 loại dày		Cái		1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210
17	Co 90° phi 27 loại dày		Cái		1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540
18	Co 90° phi 34 loại dày		"		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
19	Co " phi 42 "		Cái		3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850
20	Co " phi 49 "		"		6.270	6.270	6.270	6.270	6.270	6.270	6.270	6.270	6.270	6.270	6.270
21	Co " phi 60 "		Cái		8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
22	Co " phi 90 "		Cái		24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860
23	Co " phi 114 "		"		61.710	61.710	61.710	61.710	61.710	61.710	61.710	61.710	61.710	61.710	61.710
24	T phi 21 loại dày		"		1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430
25	T phi 27 "		Cái		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
26	T phi 34 "		"		3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410
27	T phi 42 "		"		5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170
28	T phi 49 "		Cái		7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920
29	T phi 60 "		"		13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970
30	T phi 90 "		Cái		32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
31	T phi 114 "		Cái		47.190	47.190	47.190	47.190	47.190	47.190	47.190	47.190	47.190	47.190	47.190
	Cty Cổ phần cáp - nhựa Vĩnh Khánh:														
1	Ống uPVC phi 21 dày 1,2mm	TCVN 6151:1996	m		3.087	3.087	3.087	3.087	3.087	3.087	3.087	3.087	3.087	3.087	3.087
2	Ống uPVC phi 27 dày 1,2mm	"	"		3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820
3	Ống uPVC phi 34 dày 1,4mm	"	"		5.376	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Ống uPVC phi 42 dày 1,4mm	"	"		6.958	6.958	6.958	6.958	6.958	6.958	6.958	6.958	6.958	6.958	6.958
5	Ống uPVC phi 49 dày 1,5mm	"	"		8.349	8.349	8.349	8.349	8.349	8.349	8.349	8.349	8.349	8.349	8.349
6	Ống uPVC phi 60 dày 3mm	"	"		19.734	19.734	19.734	19.734	19.734	19.734	19.734	19.734	19.734	19.734	19.734
7	Ống uPVC phi 60 dày 3,5mm	"	"		27.957	27.957	27.957	27.957	27.957	27.957	27.957	27.957	27.957	27.957	27.957
8	Ống uPVC phi 73 dày 2,5mm	"	"		21.113	21.113	21.113	21.113	21.113	21.113	21.113	21.113	21.113	21.113	21.113
9	Ống uPVC phi 76 dày 2,2mm	"	"		19.867	19.867	19.867	19.867	19.867	19.867	19.867	19.867	19.867	19.867	19.867
10	Ống uPVC phi 90 dày 1,7mm	"	"		17.394	17.394	17.394	17.394	17.394	17.394	17.394	17.394	17.394	17.394	17.394
11	Ống uPVC phi 110 dày 3mm	"	"		40.824	40.824	40.824	40.824	40.824	40.824	40.824	40.824	40.824	40.824	40.824
12	Ống uPVC phi 114 dày 3,5mm	"	"		47.033	47.033	47.033	47.033	47.033	47.033	47.033	47.033	47.033	47.033	47.033
13	Ống uPVC phi 140 dày 2,8mm	"	"		45.464	45.464	45.464	45.464	45.464	45.464	45.464	45.464	45.464	45.464	45.464
14	Ống uPVC phi 168 dày 7mm	"	"		135.355	135.355	135.355	135.355	135.355	135.355	135.355	135.355	135.355	135.355	135.355
15	Ống uPVC phi 200 dày 4mm	"	"		94.243	94.243	94.243	94.243	94.243	94.243	94.243	94.243	94.243	94.243	94.243
16	Ống uPVC phi 220 dày 4mm	"	"		104.970	104.970	104.970	104.970	104.970	104.970	104.970	104.970	104.970	104.970	104.970
17	Ống uPVC phi 250 dày 7,3mm	"	m		218.314	218.314	218.314	218.314	218.314	218.314	218.314	218.314	218.314	218.314	218.314
	Sản phẩm C. ty XDCT Hùng Vương (Giá giao đến công trình trong toàn Tỉnh, bên mua cầu xuống):														
1	Ống cống bê tông ly tâm phi 600 dày 6cm (H10-X 60)		m		309.855	309.855	309.855	309.855	309.855	309.855	309.855	309.855	309.855	309.855	309.855
2	Ống cống bê tông ly tâm phi 700 dày 8cm (H10-X 60)		"		459.165	459.165	459.165	459.165	459.165	459.165	459.165	459.165	459.165	459.165	459.165
3	Ống cống bê tông ly tâm phi 800 dày 8cm (H10-X 60)		"		520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800	520.800
4	Ống cống bê tông ly tâm phi 1000 dày 9cm (H10-X 60)		m		767.760	767.760	767.760	767.760	767.760	767.760	767.760	767.760	767.760	767.760	767.760
5	Ống cống bê tông ly tâm phi 1500 dày 12cm (H10-X 60)		"		1.772.715	1.772.715	1.772.715	1.772.715	1.772.715	1.772.715	1.772.715	1.772.715	1.772.715	1.772.715	1.772.715
6	Ống cống bê tông ly tâm phi 600 dày 6cm H30-HK 80		"		363.090	363.090	363.090	363.090	363.090	363.090	363.090	363.090	363.090	363.090	363.090
7	Ống cống bê tông ly tâm phi 700 dày 8cm H30-HK 80		"		496.860	496.860	496.860	496.860	496.860	496.860	496.860	496.860	496.860	496.860	496.860
8	Ống cống bê tông ly tâm phi 800 dày 8cm H30-HK 80		"		553.455	553.455	553.455	553.455	553.455	553.455	553.455	553.455	553.455	553.455	553.455

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Ống cống bê tông ly tâm phi 1000 dày 9cm H30-HK 80		"		808.815	808.815	808.815	808.815	808.815	808.815	808.815	808.815	808.815	808.815	808.815
10	Ống cống bê tông ly tâm phi 1500 dày 12cm H30-HK 80		"		1.781.115	1.781.115	1.781.115	1.781.115	1.781.115	1.781.115	1.781.115	1.781.115	1.781.115	1.781.115	1.781.115
11	Ống cống bê tông ly tâm phi 600 dày 6cm vỉa hè		"		289.275	289.275	289.275	289.275	289.275	289.275	289.275	289.275	289.275	289.275	289.275
12	Ống cống bê tông ly tâm phi 700 dày 8cm vỉa hè		"		433.545	433.545	433.545	433.545	433.545	433.545	433.545	433.545	433.545	433.545	433.545
13	Ống cống bê tông ly tâm phi 800 dày 8cm vỉa hè		"		478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800
14	Ống cống bê tông ly tâm phi 1000 dày 9cm vỉa hè		"		713.475	713.475	713.475	713.475	713.475	713.475	713.475	713.475	713.475	713.475	713.475
15	Ống cống bê tông ly tâm phi 1500 dày 12cm vỉa hè		"		1.688.295	1.688.295	1.688.295	1.688.295	1.688.295	1.688.295	1.688.295	1.688.295	1.688.295	1.688.295	1.688.295
	Sản phẩm Cty Xây lắp & VLXD Đồng Tháp (giá tại công trình trong toàn Tỉnh, bên mua cầu xuống)														
	Cống bê tông vỉa hè:														
1	Cống bê tông ly tâm phi 300 dày 5cm		m		144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
2	Cống bê tông ly tâm phi 400 dày 5cm		"		194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
3	Cống bê tông ly tâm phi 600 dày 6cm		"		278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
4	Cống bê tông ly tâm phi 600 dày 8cm		"		347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
5	Cống bê tông ly tâm phi 800 dày 8cm		"		464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000
6	Cống bê tông ly tâm phi 1000 dày 9cm		"		691.000	691.000	691.000	691.000	691.000	691.000	691.000	691.000	691.000	691.000	691.000
	Cống bê tông H10-X60:														
7	Cống bê tông ly tâm phi 300 dày 5cm		"		153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
8	Cống bê tông ly tâm phi 400 dày 5cm		"		202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
9	Cống bê tông ly tâm phi 600 dày 6cm		"		303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
10	Cống bê tông ly tâm phi 600 dày 8cm		"		374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000
11	Cống bê tông ly tâm phi 800 dày 8cm		"		504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000
12	Cống bê tông ly tâm phi 1000 dày 9cm		"		743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Cống bê tông H30 - HK80:														
13	Cống bê tông ly tâm phi 300 dày 5cm		"		169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
14	Cống bê tông ly tâm phi 400 dày 5cm		"		211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
15	Cống bê tông ly tâm phi 600 dày 6cm		"		351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000
16	Cống bê tông ly tâm phi 600 dày 8cm		"		391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000
17	Cống bê tông ly tâm phi 800 dày 8cm		m		536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000
18	Cống bê tông ly tâm phi 1000 dày 9cm		"		783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
	Giá bán tại Công ty Vinaconex 19:														
1	Cột BTULT-Bê tông M450, tiết diện 100x100,	TCXD 235-1999	m		37.000										
2	Giằng, kèo, dầm BTULT-Bê tông M450 tiết diện 100 x100	-nt-	"		32.000										
3	Tấm đan BTULT-Bê tông M450.KT 1000 x 500 x 30		tấm		36.000										
4	Móng cọc BTCT M200, kích thước đế móng 500x500, TCVN 6025-1995	TCVN 6025-1995	cái		50.000										
5	Móng cọc BTCT M200, kích thước đế móng	-nt-	"		58.000										
6	Móng cọc BTCT M200, kích thước đế móng 700x700	-nt-	"		80.000										
7	Hầm vệ sinh BTCT lắp ghép		bộ		440.000										
8	Đòn tay (xà gỗ) thép C đập 45x80 dày 1,5mm		m		27.000										
	CTY TNHH Bluescope Buildings Việt Nam:														
1	Thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao zinalume AZ 150g/m2; G550 Mpa														
	- Loại C7575, dày 0,75mm BMT		m		31.690						31.690				
	- Loại C7510, dày 1,00mm BMT		m		34.650						34.650				
	- Loại C10075, dày 0,75mm BMT		m		41.963						41.963				
	- Loại C10010, dày 1,00mm BMT		m		45.446						45.446				
	- Loại TS4048, dày 0,48mm BMT		m		20.546						20.546				
	- Loại TS4060, dày 0,60mm BMT		m		23.854						23.854				

1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Loại TS 6175, dày 0,75mm BMT	m		38.133					38.133					
	- Loại TS 6110, dày 1,00mm BMT	m		41.267					41.267					
2	Thép mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi ten 275g/m2; G450 Mpa													
	C & Z 10015 dày 1,5mm	m		73.828					73.828					
	C & Z 10019 dày 1,9mm	"		91.240					91.240					
	C & Z 15015 dày 1,5mm	"		99.423					99.423					
	C & Z 15019 dày 1,9mm	"		122.930					122.930					
	C & Z 15024 dày 2,4mm	"		162.107					162.107					
	C & Z 20015 dày 1,5mm	"		132.333					132.333					
	C & Z 20019 dày 1,9mm	"		167.679					167.679					
	C & Z 20024 dày 2,4mm	"		191.708					191.708					
	C & Z 25019 dày 1,9mm	"		174.818					174.818					
	C & Z 25024 dày 2,4mm	"		222.875					222.875					
	C & Z 30024 dày 2,4mm	"		268.844					268.844					
	C & Z 25030 dày 3,0mm	"		270.933					270.933					
	C & Z 30030 dày 3,0mm	"		339.189					339.189					
	C & Z 35030 dày 3,0mm, dài tối đa 6,75m	"		405.878					405.878					
	Thanh giằng xà gỗ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	"		47.361					47.361					
	Bulông cho xà gỗ M12-4.6	bộ		2.090					2.090					
	Tôn ngói Smartile G300:													
	. Tôn ngói Smartile mạ màu dày 0,33mm (dạng tấm: ngang 460mm x dài 1200mm)	tấm		43.450					43.450					
	. Tôn ngói Smartile mạ màu dày 0,33mm, khổ rộng hữu hiệu 460mm	m2		94.609					94.609					
	. Tôn ngói Smartile mạ màu dày 0,38mm (dạng tấm: ngang 460mm x dài 1200mm)	tấm		51.393					51.393					
	. Tôn ngói Smartile mạ màu dày 0,33mm, khổ rộng hữu hiệu 460mm	m2		110.962					110.962					
	Hệ trần thép Lysaght Ceidek:													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Lysaght Ceidek 0,34mm APT khổ rộng 150mm, mạ màu		m2		199.369					199.369					
xxiii	Các loại vật liệu trang trí nội, ngoại thất:														
1	Trần thạch cao khung nổi, chia ô 600 x 600 (kể cả lắp đặt)		m2		99.000										
2	Trần chống cháy (Eron) 5li khung nổi chia ô 600 x 600 (kể cả lắp đặt)		"		104.500										
3	Trần thạch cao khung chìm, chia ô 400 x 800 (kể cả lắp đặt)		"		90.000										
	Trần chống cháy (Eron) 5li khung chìm chia ô 400 x 800 (kể cả lắp đặt)		"		95.000										
4	CTY HUNTER DOUGLAS:														
	Tấm trần kim loại HUNTER DOUGLAS (giá bao gồm phụ kiện và công lắp đặt):														
	- Flexalum 150C		m2		170.000										
	- Flexalum 75C		m2		175.000										
	- Flexalum 200F		m2		185.000										
	- Flexalum ô vuông (600 x 600)		m2		350.000										
	Tấm ốp mặt tiền (2 mặt), giá bao gồm phụ kiện và công lắp đặt:														
	- Composite phủ PE dày 5mm (kể cả khung xương)		m2		820.000										
	- Composite phủ PE dày 10mm (kể cả khung xương)		m2		990.000										
5	Cùi chỏ hơi (Nhật)		bộ		250.000										
6	Bản lề sàn Nhật 105 Kg (Newstar)		bộ		1.350.000										
7	Lambri hộp nhôm Đài Loan, Việt Nhật		m2		330.000										
8	Lan can Inox hoàn chỉnh (cao 0,85m)		m		410.000										
9	Tấm trần nhựa khổ 0,18m Hào Mỹ loại T		m		6.700	6.500									
10	Tấm trần nhựa khổ 0,18m Hào Mỹ loại A		"		5.700										
11	Chỉ nhựa cây 4 m (loại 3 cm)		"		2.500		2.200	2.000							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Chỉ nhựa cây 4 m (loại 5 cm)		"		3.750			4.000							
13	Cửa nhựa 0,75m x 1,9m (có khuôn bao và ổ khóa)		bộ		200.000	210.000									
14	Cửa nhựa 0,80m x 2m (có khuôn bao và ổ khóa)		bộ		220.000										
XXIV	Keo dán các loại:														
1	Keo dán giấy (Đài Loan)		kg		19.000		19.000	19.000			20.000				
2	Keo dán ống uPVC (Bình Minh)		kg		61.160										
XXV	Phụ kiện khu vệ sinh:														
1	Lavabo Standard màu trắng (chứa xà)		cái		320.000		320.000		320.000	320.000					
2	Lavabo Standard màu nhạt (chứa vôi, chứa xà)		cái		350.000				350.000	350.000					
3	Bàn cầu cao INAX 2 nút nhấn C-108V màu + lavabo L-284V màu trắng		bộ		1.420.000										
4	Bàn cầu cao INAX 2 nút nhấn C-108V màu + L284V màu nhạt		bộ		1.550.000										
5	Bàn cầu cao INAX 2 nút nhấn C-108V, màu đậm		bộ		1.400.000										
6	Bàn cầu cao INAX 2 nút nhấn C-306VR + lavabo L-284V màu nhạt		bộ		1.550.000										
7	Bồn tiểu nam INAX màu trắng		bộ		290.000					290.000					
8	Bồn tiểu nam INAX màu		bộ		320.000										
9	Bàn cầu xôm Thanh Trì màu trắng		"		145.000	135.000									
10	Bàn cầu xôm Thanh Trì màu		"		155.000	145.000									
11	Bàn cầu thấp giả Mỹ		cái		90.000										
12	Bàn cầu cao Thiên Thanh		"		750.000										
13	Bàn cầu cao Thanh Trì màu trắng		bộ		730.000										
14	Bàn cầu cao Thanh Trì màu		bộ		750.000										
15	Bộ 7 món có kiếng Đài Loan		"		150.000		140.000	140.000		140.000	145.000			150.000	
16	Vòi tắm hoa sen Đài Loan (model mới)		"		240.000		245.000	245.000							
17	Vòi tắm hoa sen Việt Nam		"		100.000		100.000	95.000						90.000	
XXVI	Nhiên liệu:														
	Xăng Ron 92		lít		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
	Xăng Ron 90		lít		11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Xăng Ron 83		"		11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
	Dầu ĐO 0,5% S		lít		8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
	Dầu hoả		"		8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
XXVII	Xà gỗ chữ C (thép cán nóng):														
	- 45 x 80 dày 1,8mm		m		33.000										
	- 45 x 80 dày 2mm		m		35.000										
	- 45 x 100 dày 1,8mm		m		35.500										
	- 45 x 100 dày 2mm		m		38.000										
	- 45 x 125 dày 1,8mm		m		41.000										
	- 45 x 125 dày 2mm		m		43.000										
	- 45 x 150 dày 1,8mm		m		44.000										
	- 45 x 150 dày 2mm		m		47.000										

- Ngoài các vật liệu có ghi chú giá đến chân công trình trong toàn tỉnh, các loại vật liệu khác là giá đến chân công trình trong nội ô thị xã, thị trấn thuận tiện giao thông đường thủy, đường bộ.

- Giá đá làm đường ở trên là giá bao gồm: giá gốc, chi phí vận chuyển bốc xếp đến công trình xây dựng trong tỉnh Đồng Tháp.

- Giá thông báo được tổng hợp trong tháng 6/2007, là mức giá tối đa làm cơ sở để lập dự toán và thanh quyết toán công trình.

- Địa điểm khai thác cát đen san lấp như phụ lục đã kèm theo thông báo Liên Sở tháng 3/2007.

Nơi nhận:

- Cục QL Giá (A+B);
- Bộ XD + Bộ TC;
- VP/TU, VP/UBND tỉnh;
- Các Sở liên quan;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở TC các tỉnh;
- Phòng TC-KH các huyện, thị, lưu.

SỞ XÂY DỰNG
K.T GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG THÁP
Lê Thị Thanh Phương

SỞ TÀI CHÍNH
K.T GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH ĐỒNG THÁP
Võ Anh Tài

